

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2024

Tháng 1 năm 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN F.I.T

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN F.I.T
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0102182140, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.23 16:20:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3-4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2007. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 36 lần được cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật, ... trong đó thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102182140 thay đổi lần thứ 36 ngày 06 tháng 12 năm 2024.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 tòa nhà Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Các dịch vụ: tư vấn đầu tư, tư vấn mua doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý tài chính kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; bãi đỗ xe và các công trình công cộng./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024
Ông Phạm Tuấn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024
Ông Vũ Anh Trọng	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024
Ông Đinh Quốc Hùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 24/05/2023

Ban Tổng Giám Đốc

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm từ ngày 21/11/2023
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Phó Tổng Giám Đốc thường trực	Bổ nhiệm từ ngày 24/12/2021

Ban Kiểm soát

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Ngô Thu Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024
Ông Võ Đình Bảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/5/2023

Đại diện theo pháp luật

Họ và Tên	Chức vụ	Thời gian đảm nhiệm
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 08/11/2021
Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám Đốc	Từ ngày 24/11/2023

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Bản

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.246.379.946.946	1.263.183.847.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.842.086.167	465.398.174
1. Tiền	111		16.842.086.167	465.398.174
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	359.600.000.000	721.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.500.000.000	7.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		352.100.000.000	714.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		869.697.975.368	540.916.799.809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.756.387.804	9.644.441.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	325.236.845	1.942.526.822
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	856.616.350.719	529.329.831.771
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		239.885.411	201.649.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	223.291.766	183.174.535
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	16.593.645	18.475.273
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.693.412.269.360	2.712.259.286.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.004.500.000	1.004.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.004.500.000	1.004.500.000
II. Tài sản cố định	220		28.609.185.863	30.415.697.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.855.611.731	18.436.321.319
- Nguyên giá	222		32.111.071.177	33.436.271.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.255.459.446)	(14.999.949.766)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	12.753.574.132	11.979.375.958
- Nguyên giá	228		13.276.838.825	12.102.138.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(523.264.693)	(122.762.867)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	35.508.591.455	36.582.064.475
- Nguyên giá	231		44.704.785.906	44.704.785.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.196.194.451)	(8.122.721.431)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		244.080.615	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		244.080.615	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.627.516.554.377	2.643.604.336.199
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.739.234.557.861	2.799.234.557.861
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(111.718.003.484)	(155.630.221.662)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		529.357.050	652.688.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	529.357.050	652.688.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.939.792.216.306	3.975.443.134.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		330.743.865.346	441.850.828.854
I. Nợ ngắn hạn	310		330.743.865.346	441.850.828.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	279.996.720	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.151.842.810	237.985.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	22.036.699.311	12.790.824.057
4. Phải trả người lao động	314		627.849.943	1.299.742.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.423.201.681	1.935.760.920
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		116.562.537	105.965.942
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	379.628.352	715.125.401
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	300.000.000.000	419.991.341.072
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.728.083.992	4.774.083.992
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.609.048.350.960	3.533.592.305.788
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	3.609.048.350.960	3.533.592.305.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.399.330.340.000	3.399.330.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.399.330.340.000	3.399.330.340.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.680.117.158	69.680.117.158
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.151.041.389	63.694.996.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.694.996.217	165.583.251.330
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.456.045.172	(101.888.255.113)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.939.792.216.306	3.975.443.134.642



Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Lê Việt Cường
Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	4.339.147.359	5.715.089.553	19.904.670.599	24.077.219.646
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.339.147.359	5.715.089.553	19.904.670.599	24.077.219.646
3. Giá vốn hàng bán	11	20	2.840.511.977	2.670.318.258	12.069.063.957	14.945.287.023
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.498.635.382	3.044.771.295	7.835.606.642	9.131.932.623
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	21.278.509.941	23.692.904.848	89.148.607.028	99.750.915.635
6. Chi phí tài chính	22	22	5.780.478.248	(6.869.591.394)	(23.924.590.903)	167.016.758.985
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.378.623.736	5.751.853.930	13.908.965.689	26.458.003.132
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.260.430.473	9.084.978.992	35.997.899.072	32.469.687.788
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		6.736.236.602	24.522.288.545	84.910.905.501	(90.603.598.515)
9. Thu nhập khác	31		71.193.267	60.375.571	311.010.715	277.052.532
10. Chi phí khác	32		48.922.645	182.355.912	242.687.006	597.812.873
11. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		22.270.622	(121.980.341)	68.323.709	(320.760.341)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.758.507.224	24.400.308.204	84.979.229.210	(90.924.358.856)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	9.402.812.541	10.779.793.489	9.523.184.038	10.963.896.257
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(2.644.305.317)	13.620.514.715	75.456.045.172	(101.888.255.113)



Nguyễn Văn Ban
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Lê Việt Cường
Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	84.979.229.210	(90.924.358.856)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3.163.334.941	2.994.029.054
- Các khoản dự phòng	3	(43.912.218.178)	140.526.996.949
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14.468.257.301)	(40.990.659.148)
- Chi phí lãi vay	6	13.908.965.689	26.458.003.132
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	43.671.054.361	38.064.011.131
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(349.405.910.918)	305.068.248.441
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(388.617.496)	(329.568.913)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	83.214.619	(324.282.847)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.110.922.320)	(26.400.547.857)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.232.347)	(5.985.883.459)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.000.000)	(47.394.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(320.199.414.101)	310.044.582.486
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.512.752.524)	(4.214.186.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(265.100.000.000)	(1.092.871.658.020)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	627.100.000.000	588.977.658.020
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	54.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.080.195.690	23.667.464.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	456.567.443.166	(484.440.722.418)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	594.440.000.000	1.240.663.918.285
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(714.431.341.072)	(1.067.958.840.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(119.991.341.072)	172.705.077.557
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16.376.687.993	(1.691.062.375)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	465.398.174	2.156.460.549
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	16.842.086.167	465.398.174



Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Lê Việt Cường
Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính và dịch vụ cho thuê bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản;

- Dịch vụ cho thuê văn phòng;

- Các dịch vụ: tư vấn đầu tư, tư vấn mua doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý tài chính kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Bãi đỗ xe và các công trình công cộng./.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc công ty

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ Lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
			%	%	
Công ty con cấp 1					
1.	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
2.	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Hà Nội	99,90%	99,90%	Kinh doanh bất động sản
3.	Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	58,05%	58,05%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
4.	Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (i)	Cần Thơ	41,07%	41,07%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp

- (i) Mặc dù tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông của Công ty tại Công ty con chỉ đạt 41,07% tuy nhiên Công ty vẫn là công ty mẹ do có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty con cấp 2

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
			%	%	
1.	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Bất động sản Charlotte	Hà Nội	98,61%	98,71%	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
2.	Công ty CP FIT Consumer	HCM	46,35%	100%	- Kinh doanh hàng tiêu dùng
3.	Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	44,27%	95,53%	- Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
4.	Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	23,67%	57,63%	- Kinh doanh hạt giống
5.	Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	HCM	31,90%	77,67%	- Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
6.	Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (ii)	Cần Thơ	18,48%	45,00%	- Chế biến, xuất khẩu nông sản
7.	Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	18,38%	99,47%	- Chế biến nông sản
8.	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Vĩnh Long	58,05%	100%	- Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
9.	Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	58,05%	100%	- Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
10.	Công ty CP Dược phẩm Benovas	HCM	58,04%	99,98%	- Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
11.	Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	48,76%	84,00%	- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
12.	Công ty Liên doanh SX Kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	29,61%	51,00%	- Giới thiệu thuốc
Công ty liên kết					
1.	Công ty CP FIT Cosmetics	HCM	22,71%	49,00%	- Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm

- (ii) Mặc dù tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông của Công ty con cấp 1 tại Công ty con cấp 2 chỉ đạt 45,0% tuy nhiên Công ty vẫn là công ty mẹ do có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.5 Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 55 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 54 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT - BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT - BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với cổ phiếu không niêm yết, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Đầu tư vào công ty con***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02-03

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Các bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao trong vòng 25 – 47 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty ghi tăng vốn Nhà nước và tăng giá trị khoản đầu tư theo mệnh giá.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trong kỳ, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	32.773.110	15.330.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.809.313.057	450.067.589
Cộng	<u>16.842.086.167</u>	<u>465.398.174</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building
Số 35 Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

MÃU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Tổng giá trị cổ phiếu	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
- Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-

Ghi chú:

(*) Dự phòng được trích lập căn cứ vào giá thực tế theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn về trích lập dự phòng:

- Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCC1 Complex Building
Số 35 Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	352.100.000.000	352.100.000.000	714.100.000.000	714.100.000.000
	352.100.000.000	352.100.000.000	714.100.000.000	714.100.000.000

Ghi chú:

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi vào các Ngân hàng Thương mại, thời hạn gửi tiền còn lại là dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm.

c) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	2.739.234.557.861	(111.718.003.484)	2.799.234.557.861	(155.630.221.662)
	2.739.234.557.861	(111.718.003.484)	2.799.234.557.861	(155.630.221.662)
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	964.904.990.000	(103.893.448.609)	964.904.990.000	(142.912.391.570)
+ Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	840.152.620.901	-	840.152.620.901	-
+ Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	656.566.946.960	-	656.566.946.960	-
+ Công ty CP FIT Consumer	177.610.000.000	(7.824.554.875)	237.610.000.000	(12.717.830.092)
+ Công ty TNHH XNK và thương mại F.I.T Việt Nam	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số CP/phần vốn góp	Tỉ lệ sở hữu trực tiếp	Số CP/phần vốn góp	Tỉ lệ sở hữu trực tiếp
	CP	%	CP	%
Công ty con				
1 + Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	964.904.990.000	100%	964.904.990.000	100%
2 + Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (*)	840.152.620.901	99,90%	840.152.620.901	99,90%
3 + Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	656.566.946.960	58,05%	656.566.946.960	58,05%
4 + Công ty CP FIT Consumer	177.610.000.000	12,16%	237.610.000.000	16,27%
5 + Công ty TNHH XNK và thương mại F.I.T Việt Nam	100.000.000.000	41,07%	100.000.000.000	41,07%

Ghi chú:

(*) Tỷ lệ biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông của Công ty vào Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (TSC) chỉ đạt 41,07%, tuy nhiên Công ty vẫn là Công ty mẹ của TSC do Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	12.756.387.804	-	9.644.441.216	-
- Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	9.485.212.026	-	6.846.219.492	-
- Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	1.806.881.028	-	-	-
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	903.440.414	-	2.782.308.273	-
- Các bên liên quan khác	551.350.800	-	-	-
- Đối tượng khác	9.503.536	-	15.913.451	-
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.748.215.762		9.629.494.887	

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	325.236.845	1.942.526.822
- Công Ty CP Công Nghệ Và Giải Pháp Bình Minh (BITECCO)	81.000.000	81.000.000
- Công ty TNHH thiết bị bảo vệ và điện tử tin học Việt Anh	78.204.000	78.204.000
- Công ty CP Quảng cáo và Truyền Thông Sao Việt	72.377.700	72.377.700
- Các đối tượng khác	93.655.145	1.710.945.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	856.616.350.719	-	529.329.831.771	-
- Phải thu về lãi từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	1.435.740.274	-	22.062.357.261	-
+ Các tổ chức và cá nhân khác	1.435.740.274	-	22.062.357.261	-
- Phải thu gốc các hợp đồng hợp tác đầu tư	833.545.280.821	-	487.361.000.000	-
+ Các bên liên quan	467.950.000.000	-	22.361.000.000	-
+ Các tổ chức và cá nhân khác	365.595.280.821	-	465.000.000.000	-
- Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư	20.111.548.900	-	17.979.014.791	-
+ Các bên liên quan	12.731.311.502	-	7.223.946.296	-
+ Các tổ chức và cá nhân khác	7.380.237.398	-	10.755.068.495	-
- Tạm ứng	93.275.761	-	93.407.624	-
- Ký quỹ, ký cược	88.600.000	-	87.600.000	-
- Phải thu khác	1.341.904.963	-	1.746.452.095	-
+ Các bên liên quan	1.341.904.963	-	1.746.452.095	-
b) Dài hạn	1.004.500.000	-	1.004.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.004.500.000	-	1.004.500.000	-
Cộng	857.620.850.719	-	530.334.331.771	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	223.291.766	183.174.535
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.318.182	-
- Các khoản khác	204.973.584	183.174.535
b) Dài hạn	529.357.050	652.688.900
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	289.063.527	265.749.612
- Các khoản khác	240.293.523	386.939.288
	752.648.816	835.863.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu kỳ	15.511.904.026	9.175.693.998	8.748.673.061	33.436.271.085
- Mua trong kỳ	-	-	93.971.909	93.971.909
- Thanh lý trong kỳ	(8.500.000)	(1.410.671.817)	-	(1.419.171.817)
Tại ngày cuối kỳ	15.503.404.026	7.765.022.181	8.842.644.970	32.111.071.177
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu kỳ	2.507.542.712	5.470.087.221	7.022.319.833	14.999.949.766
- Khấu hao trong kỳ	387.707.664	673.428.168	628.224.263	1.689.360.095
- Thanh lý trong kỳ	(8.500.000)	(425.350.415)	-	(433.850.415)
Tại ngày cuối kỳ	2.886.750.376	5.718.164.974	7.650.544.096	16.255.459.446
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	13.004.361.314	3.705.606.777	1.726.353.228	18.436.321.319
Tại ngày cuối kỳ	12.616.653.650	2.046.857.207	1.192.100.874	15.855.611.731

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày Đầu kỳ	9.412.672.825	2.689.466.000	12.102.138.825
- Mua trong kỳ	-	1.174.700.000	1.174.700.000
Tại ngày Cuối kỳ	9.412.672.825	3.864.166.000	13.276.838.825
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày Đầu kỳ	-	122.762.867	122.762.867
- Khấu hao trong kỳ	-	400.501.826	400.501.826
Tại ngày Cuối kỳ	-	523.264.693	523.264.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày Đầu kỳ	9.412.672.825	2.566.703.133	11.979.375.958
Tại ngày Cuối kỳ	9.412.672.825	3.340.901.307	12.753.574.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	31/12/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	44.704.785.906	-	-	44.704.785.906
1. Tầng 5 - HACC1 - Phần diện tích cho thuê	31.826.085.906	-	-	31.826.085.906
2. Tầng 1 tòa nhà CT1 - Mễ Trì	12.878.700.000	-	-	12.878.700.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	9.196.194.451	1.073.473.020	-	8.122.721.431
1. Tầng 5 - HACC1 - Phần diện tích cho thuê	5.938.686.409	795.515.472	-	5.143.170.937
2. Tầng 1 tòa nhà CT1 - Mễ Trì	3.257.508.042	277.957.548	-	2.979.550.494
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	35.508.591.455	1.073.473.020	-	36.582.064.475
1. Tầng 5 - HACC1 - Phần diện tích cho thuê	25.887.399.497	795.515.472	-	26.682.914.969
2. Tầng 1 tòa nhà CT1 - Mễ Trì	9.621.191.958	277.957.548	-	9.899.149.506

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày.

Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý do chưa thu thập đủ thông tin về giá trên thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2024.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Phải nộp	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	341.462.593	1.174.655.366	1.615.144.294	781.951.521
- Thuế TNDN	21.453.064.425	9.523.184.038	2.232.347	11.932.112.734
- Thuế TNCN	242.172.293	1.580.889.769	1.415.477.278	76.759.802
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	22.036.699.311	12.282.729.173	3.036.853.919	12.790.824.057

Phải thu	31/12/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	16.593.645	-	1.881.628	18.475.273
Cộng	16.593.645	-	1.881.628	18.475.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.423.201.681	1.935.760.920
- Trích trước chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	177.736.553	177.736.553
- Trích trước chi phí lãi tiền vay	353.197.547	555.154.178
- Các khoản khác	892.267.581	1.202.870.189
Cộng	1.423.201.681	1.935.760.920

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	379.628.352	715.125.401
- Kinh phí công đoàn	77.858.049	310.215.649
- BHYT, BHXH, BHTN	-	298.125
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	286.489.736	390.613.316
- Các khoản phải trả khác	15.280.567	13.998.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	300.000.000.000	300.000.000.000	996.461.476.111	876.470.135.039	419.991.341.072	419.991.341.072
Vay ngắn hạn	300.000.000.000	300.000.000.000	996.461.476.111	876.470.135.039	419.991.341.072	419.991.341.072
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam (*)	300.000.000.000	300.000.000.000	594.170.000.000	594.440.000.000	299.730.000.000	299.730.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	402.291.476.111	282.030.135.039	120.261.341.072	120.261.341.072

Ghi chú:

(*) Hợp đồng cho vay từng lần số 06-01/2024-HĐCVTL/NHCT320-FIT-TRADING ngày 20/12/2024 và các giấy nhận nợ kèm theo ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản nợ đầu tiên, lãi suất trong hạn 4,6%/năm. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán tiền góp vốn đầu tư kinh doanh. Tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong, tổng số tiền là 112 tỷ VND.

Hợp đồng cho vay từng lần số 06-02/2024-HĐCVTL/NHCT320-FIT-TRADING ngày 24/12/2024 và các giấy nhận nợ kèm theo ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản nợ đầu tiên, lãi suất trong hạn 4,6%/năm. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán tiền hợp tác kinh doanh. Tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, tổng số tiền là 140 tỷ VND.

Hợp đồng cho vay từng lần số 06-03/2024-HĐCVTL/NHCT320-FIT-TRADING ngày 26/12/2024 và các giấy nhận nợ kèm theo ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản nợ đầu tiên, lãi suất trong hạn 4,6%/năm. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán tiền hợp tác kinh doanh. Tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tổng số tiền là 50 tỷ VND"

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building
Số 35 Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.399.330.340.000	69.680.117.158	886.852.413	165.583.251.330	3.635.480.560.901
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(101.888.255.113)	(101.888.255.113)
Số dư tại ngày 01/01/2024	3.399.330.340.000	69.680.117.158	886.852.413	63.694.996.217	3.533.592.305.788
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	75.456.045.172	75.456.045.172
Số dư tại ngày 31/12/2024	3.399.330.340.000	69.680.117.158	886.852.413	139.151.041.389	3.609.048.350.960

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỉ lệ %	Giá trị VND	Tỉ lệ %
- Công ty CP Đầu tư JJK Holdings	1.033.994.790.000	30,42%	1.033.994.790.000	30,42%
- Cổ đông khác	2.365.335.550.000	69,58%	2.365.335.550.000	69,58%
Cộng	3.399.330.340.000	100%	3.399.330.340.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.399.330.340.000	3.399.330.340.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.399.330.340.000	3.399.330.340.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.399.330.340.000	3.399.330.340.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	339.933.034	339.933.034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	339.933.034	339.933.034
- Cổ phiếu phổ thông	339.933.034	339.933.034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	339.933.034	339.933.034
- Cổ phiếu phổ thông	339.933.034	339.933.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.319.643.381	16.019.350.658
- Doanh thu cho thuê BĐS	7.585.027.218	8.057.868.988
Cộng	19.904.670.599	24.077.219.646

20. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.719.747.536	9.313.129.600
- Giá vốn cho thuê BĐS	5.349.316.421	5.632.157.423
Cộng	12.069.063.957	14.945.287.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.453.538.703	40.990.659.148
- Lãi bán các khoản đầu tư	10.577.057.450	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000	-
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	58.117.970.875	58.760.256.487
Cộng	89.148.607.028	99.750.915.635

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	13.908.965.689	26.458.003.132
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.000.000.000	-
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(43.912.218.178)	140.526.996.949
- Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	-	31.758.904
- Chi phí tài chính khác	78.661.586	-
Cộng	(23.924.590.903)	167.016.758.985

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Chi phí nhân công	11.658.572.735	10.967.722.921
- Chi phí đồ dùng văn phòng	305.070.617	350.226.845
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.017.183.786	1.838.551.929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.936.531.164	14.862.972.591
- Chi phí khác	5.080.540.770	4.450.213.502
Cộng	35.997.899.072	32.469.687.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.979.229.210	(90.924.358.856)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(37.374.430.755)	144.823.326.299
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.644.512.206	144.853.094.296
- Các khoản điều chỉnh giảm	(39.018.942.961)	(29.767.997)
Thu nhập chịu thuế	47.604.798.455	53.898.967.443
Thu nhập được miễn thuế	(40.000)	-
Thu nhập tính thuế	47.604.758.455	53.898.967.443
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.520.951.691	10.779.793.489
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	2.232.347	184.102.768
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	9.523.184.038	10.963.896.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

25. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**25.1 Danh sách các bên liên quan của Công ty đã được công bố chi tiết như sau:**

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Công ty con cấp 1
2. Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (*)	Công ty con cấp 1
3. Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Công ty con cấp 1
4. Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Công ty con cấp 1
5. Công ty CP Đầu tư và phát triển Bất động sản Charlotte	Công ty con cấp 2
6. Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (**)	Công ty con cấp 2
7. Công ty CP Hạt giống TSC	Công ty con cấp 2
8. Công ty CP FIT Consumer	Công ty con cấp 2
9. Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Công ty con cấp 2
10. Công ty Liên doanh SX Kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Công ty con cấp 2
11. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con cấp 2
12. Công ty CP Dược phẩm Benovas	Công ty con cấp 2
13. Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Công ty con cấp 2
14. Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Công ty con cấp 2
15. Công ty CP Westfood Hậu Giang	Công ty con cấp 2
16. Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty con cấp 2
17. Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết, Công ty có liên quan với thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ, thành viên BKS
18. Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ, thành viên BKS
19. Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings	Cổ đông lớn của Tập đoàn Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, TGĐ và Phó TGĐ
20. Công ty Cổ phần HMM Việt Nam	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
21. Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

Ghi chú:

(*) Tỷ lệ biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông của Công ty vào Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (TSC) chỉ đạt 41,07%, tuy nhiên Công ty vẫn là Công ty mẹ của TSC do Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

(**) Tỷ lệ biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông của Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (TSC) vào Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (WESTFOOD) chỉ đạt 45%, tuy nhiên Công ty TSC vẫn là Công ty mẹ của WESTFOOD do Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

25. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**25.2 Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long		
Phải thu khách hàng	9.485.212.026	6.846.219.492
Phải thu khác	1.088.504.119	1.168.917.407
Công ty cổ phần dược phẩm Benovas		
Phải thu khách hàng	1.806.881.028	-
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa		
Phải thu khách hàng	903.440.414	2.782.308.273
Phải thu khác	-	323.153.843
Công ty CP FIT Cosmetics		
Phải thu khách hàng	551.350.800	-
Phải thu khác	253.400.844	243.880.844
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây		
Phải thu khách hàng	1.331.494	-
Công ty CP Đầu tư JJK Holdings		
Phải thu khách hàng	-	967.122
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam		
Phải thu gốc HĐ hợp tác đầu tư	363.200.000.000	361.000.000
Phải thu lãi cho vay và lợi nhuận hợp tác đầu tư	1.771.530.687	208.001.096
Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T		
Phải thu gốc HĐ hợp tác đầu tư	104.750.000.000	22.000.000.000
Phải thu lãi cho vay và lợi nhuận hợp tác đầu tư	10.959.780.815	7.015.945.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

25. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**25.3 Trong kỳ, công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Công ty CP Dược Phẩm Cừu Long		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.100.445.554	10.243.478.705
Công ty cổ phần dược phẩm Benovas		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.642.619.116	-
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.087.717.970	3.695.648.719
Công ty CP FIT Cosmetics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	501.228.000	912.184.844
Mua hàng hóa, dịch vụ	54.359.177	59.448.243
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.291.216	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	111.138.704
Công ty CP Thuốc Ung Thư BENOVAS		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	344.206.472	2.030.085.580
Công ty CP Đầu tư JJK Holdings		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.922.815	182.462.411
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	562.300.788	562.300.788
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	9.973.620.606	14.438.185.486
Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	562.300.788	562.300.788
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	11.594.299.176	18.567.002.506
Lợi nhuận phải trả từ hợp tác đầu tư	-	31.758.904
Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ		
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào FC cho TSC	54.000.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.786.668.498	3.694.930.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

26. THÙ LAO HĐQT, BKS VÀ BAN TGD

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thù lao HĐQT và BKS	420.000.000	420.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.847.040.460	3.459.566.503
	2.267.040.460	3.879.566.503

Chi tiết từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 như sau:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập
1	Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000
3	Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên HĐQT	48.000.000
4	Vũ Anh Trọng	Thành viên độc lập HĐQT	48.000.000
5	Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	48.000.000
5	Phạm Tuấn Sơn	Thành viên HĐQT	15.333.333
6	Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	32.666.667
7	Đình Quốc Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	48.000.000
8	Ngô Thu Trang	Trưởng BKS	11.500.000
8	Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng BKS	24.500.000
9	Võ Đình Bảo	Thành viên BKS	18.000.000
10	Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	18.000.000
11	Nguyễn Văn Bản	TGD	1.580.954.380
12	Vũ Thị Minh Hoài	Phó TGD thường trực	266.086.080
Tổng thu nhập			2.267.040.460

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 22 tháng 01 năm 2025 Công ty đã nhận được Quyết định số 2899/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Cục thuế Hà Nội về việc bị truy thu thuế GTGT và thuế TNDN năm 2022 và năm 2023 như sau:

Loại thuế	Năm 2022	Năm 2023	Cộng
Thuế GTGT	145.221.762	131.092.871	276.314.633
Thuế TNDN	1.152.319.245	10.779.793.489	11.932.112.734
Cộng	1.297.541.007	10.910.886.360	12.208.427.367

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo nội dung truy thu thuế nêu trên.

Bên cạnh đó, Công ty cũng nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T (gọi tắt là "FLD") sau khi FLD điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính do ảnh hưởng của quyết định truy thu thuế tại FLD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp)

Công ty đã thực hiện tính toán lại khoản trích lập dự phòng khoản đầu tư vào FLD căn cứ vào Báo cáo tài chính mới nhất của FLD tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dự phòng phải trích bổ sung là 10.492.874.967 VND. Khoản điều chỉnh nêu trên đã được Công ty điều chỉnh hồi tố lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các nội dung nêu trên đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

Số đầu kỳ				
Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
I/ Bảng cân đối kế toán				
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (i)	254	(145.137.346.695)	(155.630.221.662)	(10.492.874.967)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (ii)	313	582.396.690	12.790.824.057	12.208.427.367
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i), (ii)	421	86.396.298.551	63.694.996.217	(22.701.302.334)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (i), (ii)	421a	166.880.792.337	165.583.251.330	(1.297.541.007)
LNST chưa phân phối kỳ này (i), (ii)	421b	(80.484.493.786)	(101.888.255.113)	(21.403.761.327)

Số quý IV năm 2023				
Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
I/ Kết quả kinh doanh				
Chi phí tài chính (i)	22	(17.362.466.361)	(6.869.591.394)	10.492.874.967
Chi phí khác (i)	32	51.263.041	182.355.912	131.092.871
Chi phí thuế TNDN hiện hành (i), (ii)	51	-	10.779.793.489	10.779.793.489
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (i), (ii)	60	35.024.276.042	13.620.514.715	(21.403.761.327)

Số năm 2023				
Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
I/ Kết quả kinh doanh				
Chi phí tài chính (i)	22	156.523.884.018	167.016.758.985	10.492.874.967
Chi phí khác (i)	32	466.720.002	597.812.873	131.092.871
Chi phí thuế TNDN hiện hành (i), (ii)	51	184.102.768	10.963.896.257	10.779.793.489
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (i), (ii)	60	(80.484.493.786)	(101.888.255.113)	(21.403.761.327)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp)

Số năm 2023				
Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
II/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế (i), (ii)	01	(80.300.391.018)	(90.924.358.856)	(10.623.967.838)
Các khoản dự phòng (i)	03	130.034.121.982	140.526.996.949	10.492.874.967
Tăng, giảm các khoản phải trả (ii)	11	(460.661.784)	(329.568.913)	131.092.871

Ghi chú:

- (i) Điều chỉnh hồi tố theo quyết định truy thu thuế GTGT và thuế TNDN theo quyết định của cơ quan thuế
- (ii) Điều chỉnh hồi tố trích lập bổ sung dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào FLD



Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Lê Việt Cường
Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

